

MỘT CÁCH NHÌN TỪ BIỂN

BỐI CẢNH VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN BẮC VÀ TRUNG VIỆT NAM

(Tiếp theo và hết)

LI TANA*
NGUYỄN TIẾN DŨNG (Dịch)**

4. Vân Đồn và Hải Dương

Từ những tranh luận trên có thể thấy rằng Vân Đồn - cảng thị chính của Đại Việt thời Trần và đầu thời Lê sơ - không phải do chính quyền lựa chọn ngẫu nhiên, và vào cuối thời Đường, nó cũng không thể phát triển thịnh đạt nếu như Cao Biền không di dời những chướng ngại vật dọc theo bờ vịnh Bắc Bộ. (Cả John Whitmore và Momoki đều chỉ ra rằng, các cảng thị của Đại Việt vào giai đoạn sớm là thuộc vùng Nghệ An - Hà Tĩnh) (46). Sự thật thì dường như Vân Đồn, một địa điểm nằm vừa cách xa và vừa tách biệt lại được lựa chọn như một cảng thị chính của quốc gia. Điều đó góp phần minh chứng cho quan điểm rằng, các triều đại Việt Nam muốn cho hoạt động ngoại thương được tổ chức ở những vị trí cảng xa kinh đô càng tốt và giả định rằng những hoạt động này rất quan trọng đối với nền kinh tế. Thế nhưng, nếu chúng ta liên tưởng đến thế kỷ XV, con đường thủy chính nối kinh đô của Đại Việt với bờ biển Trung Hoa chính là sông Bạch Đằng (sau này là

một nhánh chính của sông Hồng, ngày nay là nhánh chính kết nối Nam Định và Thái Bình), và như hiện nay chúng ta thấy, Vân Đồn là một tuyến giao thông chính. Tuyến đường thủy này đã phát triển trong "Cách mạng thương mại" lần thứ nhất của Trung Quốc dưới thời Tống, và nằm ở trung tâm của vùng thương mại vịnh Bắc Bộ giữa Hải Nam và Khâm Châu. Cả hai nơi này là điểm dừng chân thường xuyên của các thương nhân Phúc Kiến, Chăm và thương nhân Hồi giáo (47). Chính sách ưu ái của nhà Nguyên với các tín đồ Hồi giáo và thương nhân ở Phúc Kiến chắc chắn là động lực thúc đẩy sự vươn dậy của vùng thương mại do người Hồi giáo giữ vị trí trung tâm này.

Sự tồn tại của một vùng thương mại kể trên càng trở nên rõ ràng khi chúng ta kết nối chúng với các trung tâm sản xuất gốm sứ của Đại Việt vào thời gian này. Sự phát triển đáng kinh ngạc về dân số vào những năm 1200-1340 (theo Yumio Sakurai thì dân số tăng gấp đôi trong thời gian này)

* PGS.TS. Trung tâm Nghiên cứu châu Á và Thái Bình Dương - ĐH Quốc gia Australia
** Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN

chắc hẳn đã tạo ra sự phân hoá lao động và khuyến khích phát triển các mặt hàng thủ công (48). Gốm sứ được sản xuất ở nhiều nơi, chẳng hạn như Thanh Hoá, Thiên Trường (xem bên dưới). Từ những năm 1350 trở đi, một số lò gốm tư nhân được xây dựng ở Hải Dương đã sản xuất những mặt hàng gốm sứ tinh xảo, đánh dấu một bước phát triển mới về sản xuất gốm sứ của Đại Việt. Hầu hết trong số tám lò gốm này đều được tìm thấy ở Chu Đậu, địa điểm nằm không cách xa Vân Đồn là mấy. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm gốm sứ này chủ yếu là ở các khu vực của người Chăm và Hồi giáo và cần phải nhấn mạnh rằng sự thịnh đạt của gốm sứ Việt trùng hợp với thời hoàng kim của Champa dưới thời vua Chế Bồng Nga. Có bằng chứng cho rằng, gốm men lam được sản xuất là do đặt hàng của các thương nhân tới từ thị trường Tây Á, thậm chí những sản phẩm tinh xảo còn được xuất khẩu đến Ba Tư, Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ. Đồ gốm Việt cũng được tìm thấy ở các khu vực gần với người Hồi, chẳng hạn ở Sulawesi và trung tâm và Nam Philippines. Gốm Chăm từ Gò Sành cũng được tìm thấy ở cùng các địa điểm này (49).

Với việc thiết kế đồ gốm sứ để dành riêng cho xuất khẩu đã cho thấy mối tương tác giữa quốc gia với thị trường khu vực. Chúng ta biết rằng những đồ gốm với nhiều hình dạng khác nhau được sản xuất dành riêng cho Đông Java, theo mẫu đặt hàng của triều đình Majapahit. Dựa theo những hình dạng của đồ gốm đó, chúng ta có thể đoán định rằng, chúng được sản xuất ở vùng Hải Dương (50). Một điều thú vị rằng nhiều đồ gốm sứ Việt Nam được khai quật từ con tàu đắm ở Nam Philippines vào năm 1995 bao gồm cả những chuỗi hạt gốm và những vòng bằng đồng. Điều này cho thấy

sự đa dạng trong hàng hoá trao đổi thông qua các hệ thống thương mại nối tiếp ở Đông Nam Á. Những mối quan hệ giữa Chăm - Philippines trong thời kỳ này được nghiên cứu kỹ bởi Geoff Wade cung cấp thêm bằng chứng cho hệ thống buôn bán mang tính phức tạp, rối loạn trong vùng (51).

Chúng ta cũng có thể áp dụng cách nhìn hướng biển đối với ngành nghề thủ công ở Hải Dương. Rất nhiều thương nhân ở Thăng Long tới từ 36 phố phường có nguồn gốc từ Hải Dương. Họ là thợ xây dựng, thợ mộc, thợ nhuộm, thợ làm da giầy và những thợ thủ công lành nghề chuyên về đục, khắc gỗ hoặc là in ấn, hay là thợ kim khí ở phố Hàng Đồng, Hàng Bạc. Một gia đình có nghề gia truyền làm kim khí gần đây cũng tìm thấy nguồn gốc của mình là ở Hải Dương (52). Tất cả những hoạt động buôn bán khác biệt này gợi ý rằng, Hải Dương đã có lịch sử lâu dài về buôn bán hàng thủ công, mỹ nghệ, có lẽ là còn hơn cả Hà Nội. Quả thực, vào đầu thế kỷ XIII, khu vực này đã được biết đến với nghề thủ công nổi tiếng đó là làm nón Ma Lôi, có nhiều điểm khác biệt so với nghề làm nón của Huế xuất hiện vào thế kỷ XVIII (53).

Các hoạt động trao đổi trên không chỉ đơn thuần thu hút thợ thủ công; mỗi ngành nghề có lẽ phải cần đến hàng nghìn nhân công. Chẳng hạn như nghề làm gốm, cần rất nhiều công đoạn. Một sản phẩm có thể phải trải qua bàn tay của ít nhất 12 người. Nghề làm gạch có vẻ ít phức tạp hơn nhưng lại bao gồm không chỉ thợ thủ công mà cả lao động thông thường để cắt gỗ trên rừng làm than củi và đào, làm nhuyễn đất sét (54). Ở riêng Vân Đồn, có bảy ngôi đền đồ sộ thời Trần, có thể cho thấy rằng, một khối lượng lớn vật liệu xây dựng đã được vận chuyển tới đây. Số nhân công làm việc trực tiếp trong các

ngành nghề thủ công ở Hải Dương chẳng hạn như làm đường, chuyên chở đường thủy chắc hẳn cũng rất lớn (55).

Đây là nền tảng cho “sự phát triển của thị trường phổ thông” (56) như Momoki Shiro đã chỉ ra. Ngành sản xuất gốm sứ của Hải Dương vì thế không phải được hình thành một cách ngẫu nhiên bởi nông dân ở các làng xã và không phải chúng tách biệt với việc trao đổi buôn bán. Giống như nhiều trung tâm thương mại ở Trung Hoa, nó là ngành thủ công có tính chất đặc biệt, có mối liên hệ mật thiết với các ngành khác chẳng hạn như các ngành đã kể ở trên, và nó cũng có liên hệ mật thiết với các nghề đóng tàu thuyền, làm muối, hay may mặc. Kết quả là, ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu của Đại Việt không thể chỉ được đánh giá đơn giản dựa trên phần trăm đóng góp của nó với tổng thể hoạt động của nền kinh tế quốc gia, như Kishimoto Mio đã chỉ trong bối cảnh Trung Hoa (57).

Trong khi chúng ta tiếp tục phải nghiên cứu nhiều hơn nữa các tổ chức sản xuất thủ công, thì các đền chùa Phật giáo có thể đóng vai trò chủ đạo trong việc kết nối tầng lớp quý tộc, sản lượng, và thị trường. Có một điều rõ ràng rằng, đền chùa là nơi tiêu thụ nhiều nhất gốm sứ và các vật liệu xây dựng. Chỉ riêng về vải vóc đã cho thấy nhu cầu của họ gấp nhiều lần so với triều đình. Cũng có thể chính nhà chùa đứng ra làm chủ hoặc hậu thuẫn cho các ngành thủ công. Mối liên hệ của họ với ngoại thương thể hiện rất rõ. Qua nhiều thế kỷ giao thương, các di vật tôn giáo là hoạt động quan trọng trong thương mại Trung Hoa - Nam châu Á cùng với các loại hương liệu phục vụ cho lễ nghi tôn giáo (58). Nhiều học giả ở các nước Đông Nam Á lục địa cũng nhấn mạnh rằng, sự phát triển về

kinh tế được tập trung cho việc xây dựng các dinh chùa và ngược lại, dinh chùa phát huy vai trò phân phối, điều chỉnh lại kinh tế địa phương. Với cách nhìn này, chúng ta có thể cấu trúc lại một mô hình với nhiều hoạt động kinh tế khác nhau trong cùng một bối cảnh và thấy được mối liên hệ của chúng với xã hội Đại Việt vào thế kỷ XIV. Đồng thời, nó cũng chỉ ra phân tích định lượng về những tác động của ngoại thương trong cấu trúc của nền kinh tế (59).

Một điều thú vị khi chúng ta thấy rằng, núi Yên Tử, trung tâm Phật giáo của Đại Việt vào cuối thế kỷ XIII, lại nằm ở vùng Uông Bí, thuộc Quảng Ninh ngày nay. Đây là nơi mà vua Trần Nhân Tông lập nên một thiền phái Phật giáo của riêng Việt Nam là Trúc Lâm, nằm ngay trung tâm của vùng thương mại này. Một chùa khác, Quỳnh Lâm, cũng được xây dựng ở khu vực này bởi một nhà sư nổi tiếng, Pháp Loa, người đã đúc 1.300 pho tượng Phật trong suốt cuộc đời của mình (60). Việc làm của ông ta chắc chắn đòi hỏi rất nhiều tiền và công sức, nhưng điều đáng chú ý là về số lượng đồng dùng để đúc, mà như chúng ta đã biết Đại Việt thời gian này không sản xuất đồng. Có người cho rằng Champa, thông qua mối quan hệ với các thương nhân từ Trung Á, có thể đã cung cấp loại đồng này. Bằng chứng về sự cung cấp đồng của Champa có thể tìm thấy trong danh sách các đồ cống tặng của Lâm Ấp tới Trung Hoa gồm 10,000 *catties* vàng, 100,000 *catties* bạc, và 300,000 *catties* đồng (61). Champa có thể đã đáp ứng nhu cầu về các đồ cúng tế cho Đại Việt giai đoạn này. Để nhận ra rằng Phật giáo Đại Thừa (*Mahayana Buddhism*) đều giữ vai trò rất quan trọng ở cả Đại Việt và Champa và điều đó giải thích tại sao vua Trần Nhân Tông đến thăm “người hàng xóm phía Nam” (62).

Khu vực này đồng thời cũng là trung tâm chính trị thực thụ của triều Trần trong vòng hơn 150 năm. Như nhà Trần đã tự thừa nhận rằng, dòng họ Trần khởi dựng từ vùng biển. Vào đầu năm 1239, triều đình Trần xây thêm một loạt các cung điện ở quê hương Thiên Trường, gần với Nam Định ngày nay, là nơi gần biển hơn rất nhiều so với Thăng Long. Giống như Ayutthaya sau này, trung tâm chính trị này được bao bọc bởi các con nước và bờ biển thì tràn ngập hoa thơm. Thuyền bè đi lại vui vẻ như chốn bồng lai. Vua thường xuyên ở Thiên Trường hơn là ở Thăng Long, làm cho khu vực này mang dáng vẻ của một kinh đô. Như Whitmore đã chỉ ra, mặc dù kinh đô không gần bờ biển như Pegu và Ayutthaya, nhưng vùng duyên hải thực sự đóng vai trò như là một kinh đô (63).

Những trung tâm về chính trị, tôn giáo, và thương mại trên thường ở gần nhau và thường gần với các trung tâm sản xuất gốm sứ chính. Điều này giúp khẳng định mô hình của các chính thể thời cổ ở miền Trung Việt Nam, mô hình mà các học giả Việt Nam và Nhật Bản đã áp dụng từ nhiều thế kỷ trước. Chính thể dựa vào sông nước là tổ chức bộ ba quyền lực, trong đó trung tâm tôn giáo (thường ở vùng núi), trung tâm chính trị (ở đồng bằng phù sa) và cảng thị được nối kết với nhau bởi đường thủy (64). Ví dụ về sự liên kết giữa trung tâm tôn giáo và cảng thị có thể kể đến Mỹ Sơn và Hội An ở miền Trung, giữa Cát Tiên (Lâm Đồng) và Cần Giờ (ngày nay là quận ngoại thành của Tp.Hồ Chí Minh).

Những lập luận ở trên đã cho thấy một vùng với nhiều mối tương giao khu vực và nội vùng mà trước đây đã không được chỉ ra. Các học giả đã coi Đại Việt như là một thực thể nằm dưới ảnh hưởng của Trung Hoa còn Champa lại bị quy định bởi văn

hoa Ấn Độ và Hải Nam như là một nơi xa xôi hẻo lánh chẳng ai biết tới. Mặc dù về mặt địa lý, chúng nằm cạnh nhau, nhưng ba địa điểm này có vị thế riêng với một vài hoặc thậm chí là không có điểm chung về văn hoá và kinh tế. Những bằng chứng về khảo cổ học ở miền Trung Việt Nam trong vài thế kỷ qua đã tiết lộ những bằng chứng không thể chối cãi về sự ảnh hưởng của văn hoá Chăm, cùng với Ấn Độ. Trong khi một vài ảnh hưởng của Trung Quốc tới trực tiếp từ Trung Hoa lục địa, phần lớn chúng được đưa tới thông qua vai trò trung gian của Giao Chỉ, Hải Nam nhờ vào hoạt động thương mại. Ngược lại, ảnh hưởng của Champa vào đại Việt dường như sâu sắc hơn những gì chúng ta đã thừa nhận. Kết quả khai quật gần đây nhất ở cung điện của nhà Lý, Trần và Lê sơ ở Hà Nội đã cho thấy những ảnh hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật và kiến trúc Chăm, qua đó gợi ý về sự ảnh hưởng qua lại mạnh mẽ giữa hai khu vực này (65).

5. Một bản đồ sắc tộc khác

Những thảo luận trên đã gợi mở câu hỏi về những người sống quanh vùng vịnh Bắc Bộ thời gian này. Đồng bằng sông Hồng đã được mô tả là bảo tồn tính thuần nhất của người Việt trong suốt các thời kỳ lịch sử. Đây gần như là trường hợp duy nhất trong số các quốc gia Đông Nam Á. Điều này có thể xảy ra sau thế kỷ XV, nhưng *Việt sử lược*, bộ sử được viết vào thế kỷ XIII, ghi chép rằng cuối năm 1206, một phần lớn vùng duyên hải được đặt dưới sự kiểm soát của các thủ lĩnh địa phương. Một trong số đó là tộc "Liao" (*Liêu*) trong tiếng Hoa, có thể đó chính là tộc Lào hoặc một nhóm dân tộc khác. Ở bất cứ trường hợp nào, họ không phải là người Việt (66). Cùng sống với các tộc khác ở dọc theo vùng biên giới Việt - Trung, người Việt phải trải qua sự

hòa trộn sắc tộc cả về chiều rộng và sâu. Những mối quan hệ cũng như những tiếp xúc đó khó có thể đơn giản hoá bằng thuật ngữ Việt hoặc Hán để tương phản với những cư dân miền núi, mà phải là kết quả từ quá trình giao thoa và tích hợp lâu dài. Sau quá trình này, tính bản sắc mới được định hình chặt chẽ và chắc chắn hơn ở thời hiện đại.

Theo *Lĩnh ngoại đại đáp* vào thế kỷ XIII, một nửa dân số Đại Việt đến từ vùng Nam Trung Hoa. Chắc chắn đây là con số phóng đại, nhưng nó có thể chứa đựng trong đó một phần sự thật. Giống như thế, một nguồn tài liệu quan trọng được biên soạn từ thời Tống có chép về dân tộc “Đăn” (phổ biến ở vùng Nam Trung Hoa) có nguồn gốc từ Giao Chỉ. Họ được ghi chép như là “Đăn Giao Chỉ” (*Jiaozhi Dan*). Điển hình cho cách sống sông nước, họ là những người đến từ Khâm Châu mang theo cá và những thực phẩm từ biển khác để trao đổi với gạo và quần áo (67). Không có bằng chứng rõ ràng rằng, họ có phải là những người được miêu tả trong cuốn *Đại Nam nhất thống chí* là đã di chuyển từ đảo tới đồng bằng sông Hồng và sống dựa vào đánh cá và làm muối, bên cạnh việc trồng lúa nước. Vì những cư dân đó không nói thạo tiếng Việt, ngôn ngữ của họ được cho là “tiếng vùng biển” (68). Một số dời đến duyên hải Nam Trung Hoa, trở thành hoặc hòa nhập với dân tộc “Đăn”. Một trong những người làm nghề chài lưới là Mạc Đăng Dung, người thiết lập triều Mạc ở Đại Việt vào thế kỷ XVI, đã xây dựng và phát triển quyền lực sau này. Ông ta là người Hải Dương, nhưng tổ tiên của ông ta là tộc người “Đăn” đến từ Quảng Đông (69).

Sự pha trộn cư dân thường xuyên và lặp lại này làm tăng thêm sinh khí mới cho nhà Lý và nhà Trần. Như phần lớn các

quốc gia Đông Nam Á, ở Giao Chỉ đến giữa thế kỷ XIV thiếu nhân lực một cách trầm trọng. Như đã trình bày ở trên, người Hoa được mua bán như những nô lệ. Những tộc người du mục ở Quảng Tây thường đột kích cư dân địa phương - họ có thể là người Nùng (Zhuang- Choang ở Trung Quốc) hoặc các nhóm tộc người khác trong vùng - và bán họ đến Giao Chỉ (70). Hôn nhân cũng diễn ra giữa người Việt và người Hải Nam, như được chỉ ra trong truyền thuyết về bà chúa Li. Trước “Kỷ nguyên thương mại”, Giao Chỉ là địa điểm lý tưởng nhất để người Hoa di cư và trú ẩn. Khi Mông Cổ xâm lược Đại Việt, chúng đã bắt hơn 400 quan chức tỵ nạn của nhà Tống ở Đại Việt, vì thế không nghi ngờ rằng số lượng người Hoa có thể còn nhiều hơn. Người Champa và người Lào cũng có thể có mặt nhiều ở Đại Việt. Chính quyền nhà Trần thường nhắc lại sắc lệnh hạn chế nghiêm ngặt đối với cách nói của người Chăm và người Lào cùng với việc ăn mặc theo lối người Hoa (71).

Theo như một câu chuyện từ thời Tống, khu vực thương mại Khâm Châu là nơi đã mở đường cho hoàng tộc Trần đến Việt Nam. Câu chuyện chỉ ra rằng, vua Trần đầu tiên là người từ huyện Changle của Phúc Châu (*Fuzhou*). Nhà vua đã mạo hiểm đánh đổi sự giàu sang của gia đình để tới vùng Khâm Châu. Vì những quý tộc người Việt thường đến đó để buôn bán, ông gặp cháu gái của nhà vua, người có tình cảm với ông ta và sau này họ kết hôn với nhau. Trong khi câu chuyện này được xem như một câu chuyện hư cấu, nó bổ sung cho các cuốn sử biên niên về nguồn gốc nhà Trần. Do đó hoàng đế đầu tiên của nhà Trần là hậu duệ đời thứ tư của người nhập cư đến từ Phúc Kiến (72). Nó cũng góp phần xác minh ghi chép từ *Lĩnh ngoại đại đáp*, đó là buôn bán tiến hành ở vùng Khâm Châu rất phổ biến thịnh và quý

tộc người Việt tham gia tích cực vào các hoạt động.

Nguồn gốc Hoa của nhà Trần được biết đến và được thừa nhận trong tập sử biên niên *Toàn thư*. Một câu hỏi là, sự nổi lên của nhà Trần là tự thân và ngẫu nhiên như cách hiểu thông thường cho tới nay, hay là họ dựa vào các mạng lưới liên minh của mình? Nếu là liên minh, vậy đây là kiểu liên minh gì? Các học giả đã đồng ý rằng chính tính linh hoạt trong thể chế chính trị và xã hội đã giúp nhà Trần phát triển. Chúng ta cũng cần thấy rằng, một quan cai trị được coi là thành đạt ở Đông Nam Á là người vượt lên từ một nhóm các thủ lĩnh địa phương hoặc quý tộc ruộng đất không ngừng cạnh tranh lẫn nhau. Mỗi người đều xây dựng cho mình một hệ thống liên minh. Trong bối cảnh này, câu hỏi đặt ra là liệu khu vực mậu dịch vịnh Bắc Bộ có cung cấp một vũ đài cho nhà Trần phát huy thế lực vượt lên các đối thủ khác. Những gì đã xảy ra có lẽ là như vậy (73). Gần đây, các học giả Việt Nam đưa ra quan điểm rằng, cơ sở kinh tế nhà Trần bao gồm chài lưới và nông nghiệp đã giúp họ giành được ngai vàng (74). Quan điểm này thừa nhận những thành phần kinh tế khác hơn là nông nghiệp đã tham gia vào quá trình hình thành lịch sử kinh tế Việt Nam, cũng như nhấn mạnh vai trò quan trọng của biển đối với sự phát triển của nhà Trần. Đặt nhà Trần vào bối cảnh lịch sử chung, chúng ta thấy hiện ra một dòng họ vốn xuất thân là người Phúc Kiến, sống bằng nghề di biển và thông gia với vương triều Lý nhờ vào sự giàu có. Đây là mô hình lịch sử chung của nhiều quốc gia Đông Nam Á thời kỳ này. Đặt Trần Quốc Tuấn trong bối cảnh lịch sử này cũng nhắc cho chúng ta thấy nguồn gốc Hoa của người anh hùng lỗi lạc của dân tộc Việt

Nam, được coi như người “Cha” dân gian của người Việt (75). Tất cả điều này giúp chúng ta nhìn nhận lại tính đồng nhất về bản sắc và vị trí địa lý của dân tộc Việt, những thứ đã bị phức tạp hoá và xói mòn bởi những câu chuyện trắng đen, đúng sai trong cách chép sử mang đậm tính dân tộc chủ nghĩa.

6. Kết luận

Những thảo luận trên đây đặt ra nhiều câu hỏi hơn là giải đáp để trong một chừng mực nào đó có thể làm hài lòng các học giả. Cách nhìn hướng biển đã đặt ra những nghi ngờ về nền tảng nông nghiệp của mô hình kinh tế, chính trị và tộc người của Việt Nam giai đoạn sớm, tương đồng với các thể chế khác ở Đông Nam Á. Những gì mà chúng ta vừa chỉ ra chỉ là những điều khiêm nhường trong bức tranh tổng thể về vùng duyên hải Đại Việt. Có thể thấy những mối liên kết đã trải rộng từ bờ biển này đến bờ biển khác ở vùng vịnh Bắc Bộ cũng như giữa vịnh Bắc Bộ với vùng hải đảo và xa hơn nữa. Quả là chúng ta còn biết rất ít về vị thế trung gian trong khu vực mậu dịch năng động này, chẳng hạn tổ chức sản xuất gốm, mối quan hệ của nó với sự phồn thịnh và suy vong của các trung tâm, khu vực thương mại.

Cách nhìn hướng biển giúp chúng ta phá vỡ những ý niệm về biên giới, lãnh thổ Việt Nam. Việc thiết lập đường biên giới hiện đại và sự tập trung chú ý của giới học giả vào các thời kỳ lịch sử nhất định (chẳng hạn như thời Tống, Đường, Minh), hoặc vào các thể chế đơn biệt như Việt Nam, Trung Quốc, Champa... đã làm cho Giao Chỉ Dương trở thành một vùng biển đầy những khối băng thuần nhất và vững chắc. Rất khó để có thể tưởng tượng rằng, trước khi những khối băng trở thành vững chắc và cô lập, chúng từ một biển và liên hệ với nhau

từ ngọn gốc. Vì thế, chúng có mối tương quan về nguồn gốc. Cách nhìn từ biển cho thấy những câu chuyện mang nặng tính dân tộc đã che dấu như thế nào sự năng

động của một vùng mà trên cơ sở đó các quốc gia được hình thành sau này.

Hiệu đính: **Phạm Văn Thủy**

CHÚ THÍCH

(46). Whitmore, "Elephants can actually swim" trong Marr và Milner, *Southeast Asia*, p. 130; Momoki, "Đại Việt", pp. 11 - 12.

(47). Về "Cuộc cách mạng thương mại" (the commercial revolution) được thảo luận trong Mark Elvin, *The pattern of the Chinese past*, Stanford University Press, Stanford, 1973; về Bạch Đằng xem Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, p. 37.

(48). Victor Lieberman, *Strange parallels: Southeast Asia in global context, c. 800 - 1830, volum 1: integration on the mainland*, Cambridge University Press, Cambridge and New York, 2003, p. 368, trích từ tài liệu viết tay của Sakurai nhan đề Vietnam after the Age of Commerce (Việt Nam sau kỷ nguyên thương mại).

(49). Rosanna Brown, *The ceramics of Southeast Asia*, Oxford University Press, Singapore, 1988, pp. 88 - 89; John Stevenson và John Guy, *Vietnamese ceramics: A separate tradition*, Art Media Resources, Chicago, 1997, p.54. Đồ gốm này trình bày trong tuyển tập quốc gia, có sự tham gia liên kết với gốm sứ Trung Quốc ở Vân Nam và ở đầu thời Minh. Về Gò Sành xem *Champa ceramics production and trade - Excavation report of the Gò Sành kiln sites in Central Vietnam*, Tokyo University of Foreign Studies, 2002, pp 8 - 9. Tôi (Lì Tana) xin gửi lời cảm ơn Momoki cho phép sử dụng nguồn tư liệu này.

(50). Brown, *Ceramics of South - East Asia*, p. 23; Stevenson và Guy, *Vietnamese ceramics*, p. 58.

(51). *ACRO Update*, biên tập bởi Ho Chuimei (Chicago, 1996), no. 1, p. 3, trích trong *ibid*, p. 56; Geoff Wade, "On the possible Cham origin of the Philippine scripts", *Journal of Southeast Asian Studies*, 24, 1 (1993): 44 - 87.

(52). Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII - XVIII - XIX*, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội,

1993, tr. 230 - 248. Cũng có thể xem thêm những ghi chép về thương nhân Hải Dương ở phố Hàng Đào, Hà Nội, trong *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập II, pp. 146 - 8. Về phố Hàng Đồng và Hàng Bạc xem Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá, *Đường phố Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 1979, tr. 153 - 9, 176. Về gia đình thợ kim hoàn được tham khảo trong một phóng sự trên Việt Nam TV channel 3, 30 tháng 4 năm 2004.

(53). *Yuean lishi*, Renmin Chubanshe, Beijing, 1977, p. 212.

(54). He Xiling et al., *Daogung Fuliang xianzhi* (Gazetteer of Fuliang district, Jiangxi), *juan 8*, pp. 37 - 43, trích từ *Zhongguo Jindai Shouongye ziliao* (Tài liệu quan trọng về lịch sử nghề thủ công ở Trung Quốc hiện đại), vol I, Sanlian Press, Shanghai, 1957, pp. 19-24. Thời Minh, Jingdezhen, trung tâm gốm sứ của Trung Quốc, được cho là có hàng trăm, hàng nghìn người làm việc liên tục ngày đêm. Đầu những năm 1990, các học giả Việt Nam đào ở Hải Dương 40.000 m² với chiều sâu 2m, tại đây họ tìm thấy hơn 100 lò gốm, với hơn 10.000 hiện vật có giá trị. Ở những ngôi làng gần đây, họ cũng tìm thấy 1 hố dài 1,5 m gốm và sâu 2 m, đây được cho là những trung tâm gốm sứ phát triển dưới thời Trần và đầu thời Lê; Vũ Ngọc Linh, *Làng cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2004, pp. 227 - 228. Những ngôi làng này ngày nay chỉ trồng lúa còn kỹ nghệ sản xuất gốm đã bị thất truyền hàng trăm năm (p. 323).

(55). Về những ngôi chùa xem Đỗ Văn Ninh, *Huyện đảo Vân Đồn*, Ủy ban Nhân dân huyện Vân Đồn, 1997, tr. 177 - 99. Gốm sứ được tìm thấy ở Hội An trên những con tàu đắm thuộc Cù Lao Chàm được thừa nhận rằng có nguồn gốc ở Chu Đậu, được vận chuyển theo đường sông đến Vân Đồn hoặc một

số cảng thị ở vùng vịnh Bắc Bộ, sau đó được vận chuyển lên những chiếc thuyền mảnh vượt đại dương; *A sunken ship at Hoi An: Treasures from the Hoi An hoard* (Butterfield, 2000) p. x.

(56). Momoki, "Đại Việt", pp 2 - 3.

(57). Kishimoto Mio, "The Nanhai trade and the structure of the Qing economy during the 18th century", *Proceeding of the 13th International Association of Historians of Asia Conference*, 1994, p. 2.

(58), (61). Wang, *Nanhai trade*, pp. 48-53, 48.

(59). Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Victor Lieberman về những luận điểm quan trọng này; về vị trí kinh tế của các ngôi chùa xem *Strange parallels*, pp. 95 - 96; và Richard O' Connor, "Sukhothai: Rule, religion and elite rivalry", trong *The Ram Khamhaeng controversy*, biên tập bởi James Chamberlain, Siam Society, Bangkok, 1991, pp. 288 - 91.

(60). Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự và Phạm Ngọc Long, *Chùa Việt Nam*; Buddhist temples, Social Sciences Publing House, Hà Nội, 1993), pp. 206 - 19 (Trúc Lâm) và 110 (Quỳnh Lâm). Chỉ riêng năm 1329, quý tộc Trần đúc 1300 tượng Phật, và năm 1324 họ đúc 1000 bức khác; *Khảo cổ học Việt Nam*, Hà Văn Tấn (chủ biên), tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, p. 150.

(62). Michael Vickery, "Cambodia and its neighbours in the 15th century", Working Paper no. 27, Asia Research Intitute, Singapore, 2004, p. 6; Mabbet, "Buddhism in Champa", p. 304.

(63). Whitmore, "Rise of coast"; Sự mô tả về Thiên Trường trích từ Lê Trắc, *An Nam chí lược*, *juan* 1, p. 19. Về nguồn gốc ven biển của nhà Trần xem *Toàn thư*, 6: 7a.

(64). Momoki Shiro, "A short introduction to Champa studies", trong *The dry areas in Southeast Asia: Harsh or benign environment*, chủ biên Fukui Hayao, Centre for Southeast Asian Studies, Kyoto University, 1999, p. 70. Trong bối cảnh Đông Nam Á mô hình sông nước được áp dụng đối với Srivijaya và Champa; xem Hall, *Maritime trade*, đặc biệt ở chương 4, pp. 190 - 3.

(65). Lieberman, *Strange parallels*, p. 357, những ghi chép đáng chú ý của cung điện người

Việt đối với các vị thần và nghi lễ tôn giáo Ấn Độ. Tôi thu được những hiểu biết về Khảo cổ học Champa tại một khu vực khai quật ở miền Trung Việt Nam năm 1998 cùng với một số nghiên cứu của Prof. Fukui Hayao, đến đó, tôi cảm thấy rất may mắn. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Momoki Shiro và Nguyễn Tiến Đông về những gợi mở của họ đối với bài viết này và Viện khoa học xã hội Việt Nam đã tạo điều kiện cho tôi đến các địa điểm khai quật ở Hà Nội tháng 5 - 2004.

(66). Đây là vùng được xác định nằm giữa các tỉnh Nam Định, Ninh Bình và Hưng Yên ngày nay; xem *Việt sử lược*, 3: 17b, 18b.

(67). Zhou, *Lingwang daida*, p. 196; Mao Qiling, *Mansi hezhi* (Một báo cáo hoàn chỉnh về người dân tộc và thể chế của họ), trong *Siku quanshu cunmu congshu*, History 227, Zhuangyan wenhua Shiye, Taipei, 1996, *juan* 15, p. 698.

(68). Vũ Tự Lập, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, p. 160; *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 334.

(69). Yan Congjian, *Shuyu Zhouzi lu* (Những ghi chép về các quốc gia láng giềng), Zhonghua Shuju, Beijing, 1993, p. 233; sự bày tỏ của Mạc Kính Thụy đến triều đình Qing "Tổ tiên của tôi là người làng Chaxiang, huyện Dongguan, Quảng Đông (Guangdong)", Beijing National Archives No. 1, vol. 7775, no. 25.

(70). Yaolu (Ghi chép về người Yao), *juan* 69, trích từ *Gudai Zhong - Yue guanxishi ziliao xuanbian* (Tài liệu chính yếu về quan hệ lịch sử Việt - Trung), Zhongguo Shehui Kexue Chubanshe, Beijing, 1982, pp. 242 - 243.

(71). *Toàn thư*, 7: 41b; Lieberman, *Strange parallels*, p. 362. Cuộc tấn công của Mông Cổ ở Yuanshi, "An Nam", *juan* 209. Bức tranh tổng thể giống như đồng bằng sông Mekong ngày nay, nơi mà người Việt hòa đồng với người Khmer, Chăm, và người Hoa, và phân bố các nhân tố văn hóa; Philip Taylor, "The ethnicity of efficacy: Vietnamese goddess worship and the encoding of popular histories", *Asian Ethnicity*, 3, 2 (2002): 85 - 102.

(Xem tiếp trang 46)